

Bản án số: 15/2024/DSST
Ngày : 19-8-2024
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nam Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thái Bình và bà Nguyễn Vũ Yên.

- Thư ký phiên tòa: Chị Phùng Xuân Mỹ Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2023/TLST-DS, ngày 21 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2024/QĐXXST-DS ngày 5 tháng 6 năm 2024 và các quyết định hoãn phiên tòa số 22/2024/QĐST-DS ngày 05/7/2024, số 24/2024/QĐST-DS ngày 01/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1938.

Đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị G**, sinh 1963.

- Bị đơn: Ông **Đào Công K**, sinh năm 1974, có mặt

Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1978, vắng mặt.

Đồng địa chỉ: **thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên.**

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ **Ủy ban nhân dân xã S**, có yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

+ **Ủy ban nhân dân huyện S**, tỉnh Phú Yên, có yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

+ Ông **Đào Lý Á**, sinh năm 1968, có mặt;

+ **Anh Đào Công K1**, sinh năm 1998, có yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

+ **Anh Đào Công L**, sinh 1989, có yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

Đồng địa chỉ: **thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên.**

+ Bà **Đào Thị Mỹ N**, sinh năm 1973, có yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

- Người làm chứng:

+ Ông Trần Văn H1, sinh năm 1953, địa chỉ: thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

+ Ông Lý Phước N1, sinh năm 1956, địa chỉ: thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

+ Ông Hồ Văn T, sinh năm 1972, địa chỉ: thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

+ Ông Trần Văn H2 sinh năm 1968, địa chỉ: thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, đại diện nguyên đơn trình bày: Gia đình bà Lê Thị C có một thửa đất diện tích 2.567,3m² do bà C khai hoang từ năm 1986 khi các con còn nhỏ và sử dụng liên tục từ đó cho đến nay. Năm 2012, con trai bà C là Đào Công K tự ý kê khai diện tích đất này. Năm 2022, bà C muốn làm sổ đỏ để bán có tiền mua thuốc khi tuổi già sức yếu, xây dựng mồ mả sau này nhưng ông K không đồng ý. Bà C có nói nếu ông K muốn sử dụng diện tích đất nói trên thì phải trả cho bà C 100.000.000 đồng rồi sử dụng. Vậy nhờ Tòa án giải quyết theo quy định. Bà C thống nhất theo kết quả đo đạc cũng như giá đất vào ngày 10/5/2024 mà Tòa án đã công bố. Về chi phí đo đạc và thẩm định phía bên nào thua kiện bên đó phải chịu.

Bị đơn vợ chồng ông Đào Công K trình bày: Năm 1994 tôi (K) bắt đầu khai hoang thửa đất này để trồng cây bạch đàn, lúc đó tôi ở chung với gia đình, trong đó có bà Lê Thị C mẹ tôi. Việc khai phá đất này là do tôi tự khai phá.

Năm 1997, tôi lập gia đình với bà Nguyễn Thị H, đến năm 1998 hai vợ chồng ra ở riêng, hai vợ chồng tôi vẫn sử dụng diện tích đất trên, mãi đến năm 2004 vợ chồng tôi đưa thửa đất này cho con trai tôi là Đào Công K1, sinh năm 1998 đang ở cùng với bà Lê Thị C canh tác, mục đích để hai bà cháu làm ăn, kiếm thêm thu nhập.

Năm 2012, nhà nước cho đăng ký kê khai thửa đất trên, hai vợ chồng tôi đã được nhà nước cấp trích lục bản đồ địa chính.

Xuất phát từ mục đích để hai bà cháu làm ăn kiếm thu nhập trên đất này mà vợ chồng tôi không lấy lại. Đến năm 2022, vợ chồng tôi biết được bà Lê Thị C bán thửa đất này cho bà Huỳnh Thị G và đang làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vợ chồng tôi làm đơn gửi đến xã để yêu cầu dừng việc mua bán này, vì đất này thuộc quyền sử dụng của vợ chồng tôi vì đã được cấp trích lục. Tôi thống nhất theo số liệu về thửa đất và giá đất mà Tòa án công bố vào ngày 10/5/2024 (diện tích đất là 2.807,6m², giá đất 56.152.000đồng).

Theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 16 ký ngày 19/4/2023, số thửa đất 31, tờ bản đồ số 17 đã được nhà nước ghi tên sử dụng hộ ông Đào Công K và bà Nguyễn

Thị H là của vợ chồng tôi, vợ chồng tôi đồng ý chuyển nhượng cho con trai tôi là Đào Công K1 thừa kế do ở cùng hộ với bà Lê Thị C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Tại biên bản xác minh ngày 22/01/2024, UBND xã S trình bày: Thừa đất đang tranh chấp do bà Lê Thị C tự khai hoang sử dụng sản xuất từ lúc ông Đào Công K chưa lập gia đình. Bà C đã quản lý liên tục. Theo hồ sơ địa chính đo đạc tổng thể bản đồ địa chính năm 2012, được UBND tỉnh P thẩm định năm 2016, thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.567,3m² ông K, bà H tự ý kê khai diện tích đất này của bà C. Diện tích đất này sau khi Tòa án tiến hành đo đạc có diện tích là 2.807,6m² có tăng hơn trước là do sai số chúng tôi không có ý kiến gì, đất này đủ điều kiện để cấp cho bà Lê Thị C theo qui định.

Hiện tại vợ chồng ông Đào Công K và bà Nguyễn Thị H đất sản xuất đã vượt hạn điền nên không được cấp đất sản xuất nữa. Chúng tôi đề nghị Tòa án xét xử theo quy định và xin được vắng mặt.

UBND huyện S, tỉnh Phú Yên trình bày: Đối với thửa đất tranh chấp có nguồn gốc do người nào sử dụng liên tục từ đó đến nay, thì thực hiện xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đó theo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ông Đào Lý Á trình bày: Thừa đất này có nguồn gốc của mẹ tôi khai hoang từ khi các em tôi đang còn nhỏ và mẹ sử dụng liên tục cho đến nay. Lúc mẹ khai hoang tôi đã có gia đình và ở riêng. Việc tranh chấp này tôi không có yêu cầu gì đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai bà Đào Thị Mỹ N trình bày: Thừa đất này có nguồn gốc của mẹ tôi trực tiếp khai hoang từ khi tôi và ông K đang còn nhỏ đi theo phụ mẹ và mẹ sử dụng liên tục cho đến nay. Việc tranh chấp này tôi không có yêu cầu gì đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai anh Đào Công Khương trình bày: Tôi là Đào Công K1, sinh năm 1998 là con của ông K, bà H, trú tại thôn L, S, S, Phú Yên. Tôi gọi bà Lê Thị C là bà nội. Năm tôi 6 tuổi được cha mẹ cho sang ở với bà nội, năm 07 tuổi bị bệnh nên cha mẹ đón tôi về nuôi cho đến nay. Thừa đất tranh chấp này có nguồn gốc là của cha mẹ tôi để lại cho tôi và bà nội sản xuất, làm ăn và cho tôi thừa kế.

Tại biên bản lấy lời khai anh Đào Công Lâm trình bày: Nguồn gốc đất này là của bà nội tôi khai hoang, tôi là người làm giùm cho bà trên mảnh đất này, khi tôi đi nghĩa vụ quân sự thì tôi không làm, khi hết nghĩa vụ quân sự tôi về lại tiếp tục làm cho bà, vừa rồi mới thu hoạch cây bạch đàn cho bà xong.

Tại các bản khai của người làm chứng có đất liền kề như ông Trần Văn H1, ông Lý Phước N1, Hồ Văn T, Trần Văn H2 khai: Xác định hiện trạng có 2.807,6m² đất trồng bạch đàn vừa thu hoạch xong do bà Lê Thị C khai hoang, quản lý và thu hoạch. Khi bà C muốn làm sổ đỏ rồi chuyển nhượng cho người khác lấy tiền mua thuốc lúc tuổi già, xây dựng mồ mả, nhưng ông K, bà H không đồng ý. Hiện tại bà C là người đang trực tiếp sử dụng.

Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

*Tại phiên tòa: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn ông **Đào Công K** đều đề nghị giải quyết theo pháp luật.*

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng; Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát cùng cấp và người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng theo quy định về quyền, nghĩa vụ và nội quy phiên tòa. Tuy nhiên quá trình giải quyết đã hết thời hạn nhưng không gia hạn thời hạn xét xử. Xét thấy vi phạm này không ảnh hưởng đến việc giải quyết nên tổng hợp đề kiến nghị sau.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP. Điều 100 Luật Đất đai 2013 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà **C** được quyền sử dụng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17 tại **thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên**. Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá người thua kiện phải chịu.

Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17 thuộc **thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên**, có diện tích 2.567,3m² theo kết quả đo đạc năm 2012, do **UBND tỉnh P** thẩm định năm 2016; Theo kết quả đo đạc ngày 25/4/2024 thì thửa đất có diện tích 2.807,6m² mà các bên đang tranh chấp hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai và nguyên đơn, bị đơn đều không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013. Nguyên đơn đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa để giải quyết tranh chấp. Đối chiếu việc lựa chọn thẩm quyền giải quyết tranh chấp của nguyên đơn với quy định tại khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai 2013, Hội đồng xét xử xác định Tòa án giải quyết là đúng. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án này là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” được quy định tại khoản 9 Điều 26, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà **Lê Thị C** khởi kiện yêu cầu bị đơn vợ chồng ông **Đào Công K** và bà **Nguyễn Thị H** không cản trở việc bà làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.807,6m² tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại **thôn L, xã S, huyện S** vì bà tự khai hoang sản xuất liên tục đến nay, nay bà làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận thì vợ chồng ông **K**, bà **H** đứng ra tranh chấp, làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này gửi đến **UBND xã S** và cho rằng đây là đất

do ông K, bà H khai hoang và đứng tên trong sổ mục kê và đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện S, tỉnh Phú Yên cấp trích lục bản đồ địa chính số 16, ngày 19/4/2023 cho hộ ông K, bà H.

[3] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định diện tích đất 2.807,6m² tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại thôn L, xã S, huyện S mà các bên đang tranh chấp hiện chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Không ai có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai 2013, không ai thực hiện nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước nhưng đã được ông K, bà H tự ý kê khai đăng ký sổ mục kê đất đai tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện S. Diện tích đất này bà Lê Thị C là người trực tiếp sản xuất lâu nay từ khi ông K chưa có lập gia đình.

[4] Xét: Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 và các Điều 95, 100, 115 và 166 Luật đất đai năm 2013. Nguyên đơn kiện yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất nhưng lại không xuất trình căn cứ chứng minh nguyên đơn có quyền đối với quyền sử dụng đất 2.807,6m² nhưng trên thực tế, qua thu thập xác minh các chứng cứ cho thấy bà Lê Thị C đã sử dụng diện tích đất này một cách hợp pháp liên tục không ai tranh chấp.

Đối chiếu với các chứng cứ thu thập được có tại hồ sơ cho thấy tại biên bản kiểm tra thực địa ngày 25/4/2024 và biên bản xác minh ngày 22/01/2024 của UBND xã S và các nhân chứng có đất liền kề như ông Trần Văn H1, ông Lý Phước N1, Hồ Văn T, Trần Văn H2, Đào Công L, xác định hiện trạng có 2.807,6m² đất trồng bạch đàn vừa thu hoạch xong do bà Lê Thị C tự khai hoang, quản lý và thu hoạch. Khi bà C muốn làm sổ đỏ rồi chuyển nhượng cho người khác lấy tiền mua thuốc lúc tuổi già, xây dựng mô mả, nhưng ông K, bà H không đồng ý. Hiện tại bà C là người đang trực tiếp sử dụng là có thật.

[5] Tại biên bản xác minh ngày 22/1/2024, ngày 04/7/2024 và bản tự khai của ông Trần Văn T1, UBND xã S cho biết diện tích đất đang tranh chấp giữa bà C với vợ chồng ông K, bà H được xác định 2.567,3m² tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17, bản đồ đo đạc năm 2012. Thửa đất này do bà Lê Thị C khai hoang từ lúc ông Đào Công K chưa lập gia đình, bà C sử dụng ổn định đến nay. Nhưng ông K, bà H là người tự ý đứng kê khai trong sổ mục kê đất đai. Hiện tại vợ chồng ông Đào Công K và bà Nguyễn Thị H đất sản xuất đã vượt hạn điền nên không được cấp đất sản xuất nữa.

[6] Xét trích lục bản đồ địa chính số 16 do ông Đào Công K và bà Nguyễn Thị H cung cấp: Ngày 12/4/2023 ông Đào Công K có đơn yêu cầu Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện S xác nhận để ông làm chứng cứ cung cấp cho Tòa án giải quyết.

Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện S là cơ quan quản lý được cung cấp và cấp trích lục. Căn cứ vào bản đồ đo vẽ được phê duyệt và căn cứ vào sổ mục kê có đăng ký tên ông K và bà H nên Chi nhánh văn phòng đã cấp trích lục số 16 cho hộ ông Đào Công K và bà Nguyễn Thị H vào ngày 19/4/2023. Giá trị pháp lý của

trích lục 16 đơn vị chỉ trích sao theo bản đồ và có tên đăng ký trên sổ mục kê, còn về cấp và quản lý đất là do UBND xã nơi có đất quản lý xác nhận.

[7] Để có cơ sở xác định đúng diện tích tranh chấp, ngày 25/4/2024 Tòa án đã thuê Công ty TNHH T2 đo đạc lại toàn bộ diện tích đang tranh chấp. Kết quả đo đạc diện tích đất tranh chấp có diện tích đất là 2.807,6m², có giá trị theo biên bản định giá là 56.152.000 đồng.

[8] Tại bản khai và biên bản hoà giải ngày 5/6/2024 đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện S cũng có ý kiến: Đối với thửa đất tranh chấp có nguồn gốc do người nào sử dụng liên tục từ đó đến nay, thì thực hiện xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đó theo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên HĐXX xét thấy nguồn gốc diện tích đất 2.807,6m² được đo vẽ theo biên bản thẩm định ngày 25/4/2024 là do bà Lê Thị C khai hoang và sử dụng liên tục cho tới nay; vợ chồng ông K và bà H chỉ là người tự ý kê khai đứng tên trong sổ mục kê năm 2016. Hơn nữa tại phiên toà ông Đào Công K đã trình bày về đất sản xuất vợ chồng ông đã được cấp hơn 2ha, về đất trồng keo có hơn 13ha. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C là có cơ sở Hội đồng xét xử chấp nhận. Bác yêu cầu của ông K, bà H

[9] Ngày 29/7/2024 ông Đào Công K có đơn xin hoãn phiên toà và có đơn xin sao chụp hồ sơ với lý do đưa vợ đi tái khám bệnh và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. HĐXX xét thấy đơn xin hoãn của ông K là không có cơ sở xem xét, bởi lẽ phiên toà đã được hoãn nhiều lần, toà án tổng đạt quyết định cho vợ chồng ông, vợ chồng ông từ chối nhận và nói toà xử lần sau vợ chồng ông không đến nên toà án đã phải hoãn theo quy định. Còn về việc ông có đơn xin sao chụp trong vụ án này, vợ chồng ông đã trực tiếp tham gia giải quyết, vụ án đã mở xét xử nhiều lần mà xin sao chụp là gây khó khăn cho việc giải quyết, HĐXX xét không thể thoả mãn yêu cầu của ông. Đương sự chỉ được yêu cầu ghi chép, sao chụp chứng cứ trước khi toà án mở phiên toà xét xử vụ án. Nhưng Toà án vẫn hoãn phiên toà cho vợ chồng ông thực hiện đầy đủ các quyền của đương sự mới đưa ra xét xử.

[10] Đối với hàng thừa kế của bà C có ông Đào Lý Á, bà Đào Thị Mỹ N là con của bà C thì không có ý kiến gì đề nghị toà án giải quyết theo pháp luật. Do vậy HĐXX không xét.

[11] Đối với Đào Công K1 là con của ông K, bà H trong quá trình giải quyết ông K, bà H bảo để thừa kế diện tích đất này cho K1 để cùng bà C sản xuất là không có cơ sở vì lý do khi cho K1 sang ở với bà C khi đó K1 mới 06 tuổi, khi 07 tuổi thì K1 bị bệnh nên ông K, bà H đã đón con về ở cho đến nay.

[12] Về chi phí tố tụng: Đơn khởi kiện của bà Lê Thị C được HĐXX xem xét chấp nhận nên bà không phải chịu chi phí thẩm định. Vợ chồng ông K và bà H phải nộp 8.000.000 đồng chi phí thẩm định, đo đạc và định giá (Gồm: 3.500.000 đồng tiền chi phí đo đạc, tiền thẩm định, định giá và chi phí xác minh 4.500.000 đồng) để trả lại cho bà Lê Thị C.

[13] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp quyền sử dụng đất không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[14] Việc đề nghị hướng giải quyết vụ kiện của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, 39 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 95, 100, 105, 203 và Điều 166 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị C**.

Tạm giao cho bà **Lê Thị C** diện tích đất 2.807,6m² tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17, theo bản đồ đo đạc ngày 25/04/2024 của **Công ty TNHH T2, tỉnh Phú Yên tại thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên**.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật bà **Lê Thị C** có trách nhiệm liên hệ các cấp có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 2.807,6m² tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17, tại **thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên**.

2. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông **Đào Công K**, bà **Nguyễn Thị H** về việc tranh chấp giành quyền sử dụng diện tích đất 2.807,6m² thửa đất số 31, tờ bản đồ số 17, tại **thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên**. Ông **K**, bà **H** không được cản trở việc bà **Lê Thị C** làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất nêu trên.

3. Về chi phí tố tụng: Vợ chồng ông **K** và bà **H** phải nộp 8.000.000 đồng chi phí thẩm định để trả lại cho bà **Lê Thị C**.

4. Về án phí: Buộc bị đơn vợ chồng ông **Đào Công K**, bà **Nguyễn Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND h. Sơn Hòa;
- Chi cục THADS h. Sơn Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Nam Trung